BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

DANH SÁCH CÔNG CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN DỰ THI TUYỂN CHẤP HÀNH VIÊN SƠ CẤP NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 147 ngày 20 /6/2018 của Tổng cục Thi hành án dân sự)

Số TT	Tên tỉnh, TP	Họ và tên	Năm sinh		Cơ quan đơn vị đang làm việc	Ngạch công chức hiện tại			Thời gian làm công tác pháp luật	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu				Ghi chú
			Nam	Nữ		Chức danh	Mã ngạch	Hệ số lương		Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ BD nghiệp vụ	Trình độ Tin học	Trình độ ngoại ngữ	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	An Giang	Phạm Quang Trưởng	1980		Chi cục THADS TP. Long Xuyên	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
2	An Giang	Trần Công Tạo	1982		Chi cục THADS huyện Phú Tân	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	A	B	
3	An Giang	Trần Tuấn Cường	1982		Chi cục THADS huyện Châu Phú	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
4	An Giang	Phan Chí Tâm	1982		Chi cục THADS huyện Thoại Sơn	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
5	An Giang	Ngô Phi Hùng	1982		Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
6	An Giang	Nguyễn Nhựt Thiện	1977		Chi cục THADS huyện Tịnh Biên	Thư ký THADS	03.302	3,00	3 năm	CN Luật	x	B	B	
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đào Quốc Hùng	1987		Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thư ký THADS	3.302	3,00	3 năm 3 tháng	CN Luật	x	Cử nhân	B	

8	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trương Công Hiệp	1978		Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thư ký THADS	3.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đào Đỗ Kiều Ninh		1978	Cục THADS tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thư ký THADS	3.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
10	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Huy Hùng	1984		Chi cục THADS huyện Long Điền	Thư ký THADS	3.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	Trần Chung	1984		Chi cục THADS huyện Tân Thành	Thư ký THADS	3.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
12	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đinh Văn Hưng	1978		Chi cục THADS huyện Tân Thành	Thư ký THADS	3.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Thị Minh Thủy		1978	Chi cục THADS TP Bà Rịa	Thư ký THADS	3.302	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
14	Bà Rịa - Vũng Tàu	Lê Hùng Dũng	1980		Chi cục THADS huyện Đất Đỏ	Thư ký THADS	3.302	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	Bùi Văn Khương	1986		Chi cục THADS TP Vũng Tàu	Thư ký THADS	3.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
16	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Anh Tuấn	1975		Chi cục THADS TP Vũng Tàu	Thư ký THADS	3.302	3,99	17 năm	CN Luật	x	B	B	
17	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nguyễn Văn Tiêu	1985		Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ	Thư ký THADS	3.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
18	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tân Thùy Dương		1985	Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc	Thư ký THADS	3.302	2,67	4 năm	CN khoa học chuyên ngành Luật	x	B	B	
19	Bắc Giang	Trần Ngọc Hà	1975		Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa	Thẩm tra viên	03.232	3.33	9 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
20	Bắc Giang	Bạch Văn Huân	1983		Chi cục THADS huyện Yên Thế	Thẩm tra viên	03.232	2.67	6 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	

21	Bắc Giang	Nguyễn Thanh Liêm	1984		Chi cục THADS huyện Lạng Giang	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
22	Bắc Giang	Giáp Hoàng Phú	1988		Chi cục THADS TP.Bắc Giang	Thẩm tra viên	03.232	2.67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	C	C	
23	Bắc Giang	Nguyễn Thanh Tùng	1990		Chi cục THADS TP.Bắc Giang	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	
24	Bắc Giang	Phạm Phương Hiền		1990	Chi cục THADS huyện Tân Yên	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
25	Bắc Giang	Vũ Tuấn Anh	1979		Chi cục THADS huyện Lạng Giang	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 11 tháng	CN Luật	x	B	B	
26	Bắc Kạn	Trần Duy Đông	1983		Chi cục THADS huyện Bạch Thông	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
27	Bắc Kạn	Lý Văn Vấn	1984		Chi cục THADS huyện Na Rì	Thư ký THADS	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	x	B	B	
28	Bắc Kạn	Triệu Thị Yêu		1984	Chi cục THADS huyện Ngân Sơn	Thư ký THADS	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	x	B	B	
29	Bắc Kạn	Hoàng Thị Ngọc Bích		1979	Chi cục THADS huyện Chợ Mới	Thẩm tra viên	03.232	3.33	13 năm	CN Luật	x	B	B	
30	Bắc Kạn	Đàm Ngọc Huy	1975		Chi cục THADS huyện Pác Nặm	Thư ký THADS	03.302	3.33	23 năm	CN Luật	x	B	B	
31	Bạc Liêu	Trần Đăng Khoa	1989		Chi cục THADS TP. Bạc Liêu	Thư ký THADS	03.302	2.34	3 năm	CN Luật	x	B	B	
32	Bạc Liêu	Trần Minh Trí	1987		Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
33	Bạc Liêu	Nguyễn Văn Nghiệp	1986		Chi cục THADS huyện Vĩnh Lợi	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
34	Bạc Liêu	Sử Thành Triểu	1989		Chi cục THADS huyện Hòa Bình	Chuyên viên	01.003	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	

35	Bạc Liêu	Trần Thị Diễm Thúy		1984	Chi cục THADS thị xã Giá Rai	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
36	Bạc Liêu	Trần Văn Ngon	1984		Chi cục THADS H. Phước Long	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
37	Bạc Liêu	Trang Tuấn Hiệp	1982		Cục THADS tỉnh Bạc Liêu	Thư ký THADS	03.302	3,00	4 năm	CN Luật	x	Cử nhân	B	
38	Bạc Liêu	Nguyễn Tiến Nhanh	1978		Chi cục THADS H. Đông Hải	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	B	B	
39	Bạc Liêu	Lâm Trung Hiếu	1979		Chi cục THADS TP.Bạc Liêu	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
40	Bắc Ninh	Đinh Văn San	1987		Chi cục THADS huyện Quế Võ	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
41	Bắc Ninh	Trương Quốc Bình	1983		Chi cục THADS TP. Bắc Ninh	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
42	Bắc Ninh	Trần Thị Tâm		1983	Chi cục THADS thị xã Từ Sơn	Thẩm tra viên	3.232	3.33	9 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	
43	Bắc Ninh	Vũ Mạnh Cường	1978		Chi cục THADS thị xã Từ Sơn	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 5 tháng	CN Luật	x	Kỹ sư	C	
44	Bến Tre	Lê Hoàng Phong	1979		Cục THADS tỉnh Bến Tre	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
45	Bến Tre	Phan Văn Đồng	1985		Cục THADS tỉnh Bến Tre	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
46	Bến Tre	Đinh Triệu Kỳ	1984		Chi cục THADS TP Bến Tre	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
47	Bến Tre	Dương Khải	1979		Chi cục THADS TP Bến Tre	Thư ký THADS	03.302	3,00	5 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	

48	Bến Tre	Trần Thanh Thiên Lý		1987	Chi cục THADS huyện Bình Đại	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
49	Bến Tre	Nguyễn Hữu Trí	1976		Chi cục THADS huyện Ba Tri	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm 2 tháng	CN Luật	x	B	B	
50	Bến Tre	Cao Thị Kim Nhung		1985	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
51	Bến Tre	Bùi Thị Ngọc Khuyên		1980	Chi cục THADS huyện Chợ Lách	Thẩm tra viên	03.230	3.33	11 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
52	Bến Tre	Nguyễn Minh Cường	1984		Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
53	Bến Tre	Lê Minh Khoa	1987		Chi cục THADS huyện Thạnh Phú	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
54	Bến Tre	Lê Thị Mai Trang		1983	Chi cục THADS huyện Thạnh Phú	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	
55	Bình Định	Đặng Thanh Hải	1971		Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn	Thư ký THADS	03.302	4,32	23 năm	CN Luật	x	B	B	
56	Bình Định	Đặng Thị Thanh My		1985	Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn	Thư ký THADS	03.302	2.67	7 năm	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
57	Bình Định	Nguyễn Ngọc Nhân	1977		Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Canh	Thư ký THADS	01.003	3,66	15 năm	CN Luật	x	VP	B	
58	Bình Dương	Đặng Thành Thái	1982		Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 11 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
59	Bình Dương	Đỗ Thị Hòa		1983	Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm 6 tháng	CN Luật	x	A	B	
60	Bình Dương	Nguyễn Thanh Tú		1976	Chi cục THADS thị xã.Dĩ An	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 11 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	

61	Bình Dương	Nguyễn Thanh Huynh	1985		Chi cục THADS huyện Phú Giáo	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 11 tháng	CN Luật	x	A	B	
62	Bình Dương	Lê Quốc Tính	1981		Chi cục THADS thị xã Tân Uyên	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 11 tháng	CN Luật	x	B	Cử nhân Anh văn	
63	Bình Dương	Tống Phi Thanh	1983		Chi cục THADS thị xã Tân Uyên	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 11 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
64	Bình Dương	Nguyễn Thái Hòa	1987		Chi cục THADS thị xã Bến Cát	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 11 tháng	CN Luật	x	B	B	
65	Bình Dương	Đỗ Văn Tuấn	1981		Chi cục THADS thị xã Bến Cát	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 11 tháng	CN Luật	x	A	B	
66	Bình Dương	Nguyễn Tấn Lộc	1986		Chi cục THADS huyện Bàu Bàng	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 11 tháng	CN Luật	x	A	B1	
67	Bình Dương	Nguyễn Văn Phước	1988		Chi cục THADS thị xã Thuận An	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 11 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
68	Bình Dương	Lâm Phạm Nguyên Hiền		1978	Chi cục THADS thị xã Thuận An	Thẩm tra viên	03.230	3.33	13 năm	CN Luật	x	A	B	
69	Bình Phước	Hoàng Đình Hùng	1981		Cục THADS tỉnh Bình Phước	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	
70	Bình Phước	Đỗ Văn Hùng	1985		Cục THADS tỉnh Bình Phước	Chuyên viên	01.003	2,67	6 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	
71	Bình Phước	Phạm Hữu Tiệp	1987		Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm 2 tháng	CN Luật	x	A	B	
72	Bình Phước	Nguyễn Doanh Nghiệp	1978		Chi cục THADS huyện Bù Đăng	Thư ký THADS	03.302	3,33	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
73	Bình Phước	Lê Bá Viên	1985		Chi cục THADS huyện Bù Đăng	Chuyên viên	01.003	2,67	6 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	
74	Bình Phước	Nguyễn Thị Yến		1984	Chi cục THADS huyện Chơn Thành	Thư ký THADS	03.302	2,67	11 năm 4 tháng	CN Luật	x	TC	B	

75	Bình Phước	Hoàng Văn Miều	1979		Chi cục THADS huyện Hớn Quản	Chuyên viên	01.003	3,00	7 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	
76	Bình Phước	Đào Thị Oanh Mến		1987	Chi cục THADS huyện Phú Riềng	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 2 tháng	CN Luật	x	B	B	
77	Bình Thuận	Phạm Thanh Phương	1977		Cục THADS tỉnh Bình Thuận	Thư ký THADS	03.302	2.67	7 năm 6 tháng	CN Luật	x	A	B	
78	Bình Thuận	Đặng Tấn Tú	1983		Chi cục THADS quận Tuy Phong	Thư ký THADS	03.302	2.67	7 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
79	Bình Thuận	Lương Thị Thùy Trang		1983	Chi cục THADS TP. Phan Thiết	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
80	Bình Thuận	Đào Tuấn Sơn	1985		Chi cục THADS quận Hàm Thuận Nam	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	Trung cấp	B	
81	Bình Thuận	Trương Phong Cao	1982		Chi cục THADS thị xã La Gi	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
82	Cần Thơ	Trần Chấn Danh	1977		Cục THADS TP Cần Thơ	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
83	Cần Thơ	Lâm Kim Khánh		1987	Chi cục THADS quận Ninh Kiều	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 2 tháng	CN Luật	x	A	B	
84	Cần Thơ	Lê Phát Thường	1981		Chi cục THADS quận Bình Thủy	Thư ký THADS	03.302	3,00	11 năm 3 tháng	CN Luật	x	A	B	
85	Cần Thơ	Huỳnh Hoàng Ân	1985		Chi cục THADS quận Bình Thủy	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	
86	Cần Thơ	Từ Thị Thu Trúc		1986	Chi cục THADS quận Cái Răng	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	A	B	
87	Cần Thơ	Phạm Quang Đạo	1980		Chi cục THADS quận Ô Môn	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm 8 tháng	CN Luật	x	A	B	
88	Cần Thơ	Lê Quốc Khải	1985		Chi cục THADS huyện Cờ Đỏ	Thư ký THADS	03.302	2,67	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	A	B	

89	Cao Bằng	Đoàn Thị Hòa		1980	Cục THADS tỉnh Cao Bằng	Thẩm tra viên	03.232	3,33	12 năm	CN Luật	x	B	B	
90	Cao Bằng	Đinh Bộ Lĩnh	1986		Chi cục THADS TP. Cao Bằng	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	C	
91	Cao Bằng	Đàm Văn Giang	1987		Chi cục THADS huyện Bảo Lạc	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
92	Cao Bằng	Phan Anh Trung	1988		Chi cục THADS huyện Phục Hòa	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
93	Cao Bằng	Dương Văn Hội	1986		Chi cục THADS huyện Bảo Lâm	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
94	Cao Bằng	Nông Văn Dũng	1986		Chi cục THADS huyện Quảng Uyên	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
95	Cao Bằng	Ngôn Công Lý	1983		Chi cục THADS huyện Quảng Uyên	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	B	B	
96	Đà Nẵng	Lê Thạch Hà	1988		Cục THADS TP. Đà Nẵng	Thư ký THADS	03.302	2,67	6 năm	Thạc sỹ Luật	x	B	B	
97	Đà Nẵng	Nguyễn Hồng Thái	1983		Chi cục THADS quận Cẩm Lệ	Chuyên viên	01.003	2,67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
98	Đà Nẵng	Lê Việt Dũng	1970		Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn	Thư ký THADS	03.302	3,99	21 năm	CN Luật	x	B	B	
99	Đắk Nông	Thạch Văn Hải	1984		Cục THADS tỉnh Đăk Nông	Thẩm tra viên	03.232	3,33	9 năm	CN Luật	x	A	B	
100	Đắk Nông	Trương Ngọc Huy	1979		Cục THADS tỉnh Đăk Nông	Thẩm tra viên	03.232	3,33	12 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
101	Đắk Nông	Nguyễn Đức Quang	1979		Cục THADS tỉnh Đăk Nông	Thư ký THADS	03.302	3,00	12 năm	CN Luật	x	B	B	
102	Đắk Nông	Nguyễn Thị Hạnh		1980	Cục THADS tỉnh Đăk Nông	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm 5 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	

103	Đồng Nai	Lê Thế Song	1987		Cục THADS tỉnh Đồng Nai	Thư ký THADS	03.302	3.0	7 năm 9 tháng	CN Luật	x	A	B	
104	Đồng Nai	Nguyễn Thị Nga		1981	Cục THADS tỉnh Đồng Nai	Thẩm tra viên	03.232	3.0	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	A	B	
105	Đồng Nai	Nghiêm Tuấn Anh	1973		Chi cục THADS TP. Biên Hòa	Thẩm tra viên	03.232	2.67	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	A	B	
106	Đồng Nai	Trần Thế Uy Nghiêm	1984		Chi cục THADS TP. Biên Hòa	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
107	Đồng Nai	Lồ Quang Lệ		1982	Chi cục THADS TP. Biên Hòa	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
108	Đồng Nai	Ngô Văn Luận	1979		Chi cục THADS huyện Định Quán	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
109	Đồng Nai	Lê Xuân Thành	1979		Chi cục THADS huyện Thống Nhất	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
110	Đồng Nai	Hoàng Thị Thu Hiền	1979		Chi cục THADS huyện Thống Nhất	Thẩm tra viên	03.232	3.33	11 năm	CN Luật	x	A	B	
111	Đồng Nai	Phạm Hùng Kiều	1971		Chi cục THADS huyện Tân Phú	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	C	
112	Đồng Nai	Nguyễn Phi Hảo	1978		Chi cục THADS thị xã Long Khánh	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	A	B	
113	Đồng Nai	Huỳnh Thị Kim Liên		1976	Chi cục THADS thị xã Long Khánh	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	A	B	
114	Đồng Nai	Lê Trần Hà	1987		Chi cục THADS thị xã Long Khánh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 9 tháng	CN Luật	x	A	B	
115	Đồng Tháp	Võ Thành Đặng	1984		Chi cục THADS huyện Lấp Vò	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm 5 tháng	CN Luật	x	B	B	
116	Đồng Tháp	Nguyễn Văn Tuấn	1975		Chi cục THADS huyện Hồng Ngự	Thư ký THADS	03.302	3.33	7 năm 2 tháng	CN Luật	x	B	B	

117	Đồng Tháp	Trần Mỹ Phương		1987	Chi cục THADS huyện Hồng Ngự	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
118	Đồng Tháp	Phạm Thị Mỹ Linh		1984	Chi cục THADS huyện Thanh Bình	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm 11 tháng	CN Luật	x	A	B	
119	Đồng Tháp	Nguyễn Ngọc Phú	1986		Chi cục THADS huyện Tam Nông	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
120	Đồng Tháp	Nguyễn Văn Lực	1980		Chi cục THADS huyện Tân Hồng	Thư ký THADS	03.302	2,67	3 năm 6 tháng	CN Luật	x	A	B	
121	Đồng Tháp	Huỳnh Long Bình	1979		Chi cục THADS TP. Cao Lãnh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	A	B	
122	Gia Lai	Đậu Thị Mai		1988	Chi cục THADS huyện Ia Pa	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	x	A	B	
123	Gia Lai	Hoàng Thoanh	1989		Chi cục THADS huyện Chư Sê	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
124	Gia Lai	Trần Thế Thu	1987		Chi cục THADS thị xã Ayun Pa	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
125	Gia Lai	Lê Phương Hoàng	1985		Chi cục THADS thị xã An Khê	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	x	A	B	
126	Gia Lai	Trần Thị Lan Anh		1987	Cục THADS tỉnh Gia Lai	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
127	Gia Lai	Nguyễn Văn Thuấn	1986		Chi cục THADS huyện Mang Yang	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
128	Gia Lai	Nguyễn Anh Tuấn	1975		Chi cục THADS huyện Kông Chro	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
129	Gia Lai	Phan Minh Toàn	1977		Chi cục THADS huyện Đak Pơ	Thư ký THADS	03.302	3.66	14 năm	CN Luật	x	A	B	
130	Hà Giang	Đoàn Thị Ngát		1988	Chi cục THADS huyện Bắc Mê	Thư ký THADS	03.302	2.67	3 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	

131	Hà Giang	Nguyễn Quốc Tuấn	1988		Chi cục THADS huyện Mèo Vạc	Thư ký THADS	03.302	2.67	3 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	
132	Hà Nội	Cao Văn Đức	1988		Cục THADS thành phố Hà Nội	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm 2 tháng	CN Luật	x	B	C	
133	Hà Nội	Nghiêm Thị Thiều		1978	Cục THADS thành phố Hà Nội	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	
134	Hà Nội	Lê Văn Tập	1979		Cục THADS thành phố Hà Nội	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	
135	Hà Nội	Nguyễn Thị Thu Hà		1976	Cục THADS thành phố Hà Nội	Thư ký THADS	03.302	2,67	3 năm 1 tháng	CN Luật	x	C	C	
136	Hà Nội	Phạm Thị Kiều Chinh		1980	Chi cục THADS huyện Sóc Sơn	Thẩm tra viên	03.232	3,33	10 năm	CN Luật	x	B	C	
137	Hà Nội	Khổng Trường An	1975		Chi cục THADS huyện Gia Lâm	Thẩm tra viên	03.232	2,67	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	C	
138	Hà Nội	Phạm Tường Huấn	1987		Chi cục THADS quận Hà Đông	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	C	
139	Hà Nội	Hoàng Thanh Tú		1988	Chi cục THADS quận Hà Đông	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	C	
140	Hà Nội	Trần Thị Phương		1987	Chi cục THADS quận Hoàng Mai	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	
141	Hà Nội	Đặng Tuấn Anh	1974		Chi cục THADS quận Hoàn Kiếm	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B1	
142	Hà Nội	Bùi Thị Hải		1979	Chi cục THADS huyện Hoài Đức	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
143	Hà Nội	Hà Đức Sơn	1986		Chi cục THADS huyện Đông Anh	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	
144	Hà Nội	Nguyễn Xuân Thủy	1985		Chi cục THADS huyện Phú Xuyên	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	

145	Hà Nội	Hoàng Thị Hường		1976	Chi cục THADS quận Long Biên	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
146	Hà Nội	Đặng Trần Nhật Hải	1974		Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	C	
147	Hà Nội	Nguyễn Thị Thu Hương		1981	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm 3 tháng	CN Luật	x	B	C	
148	Hà Nội	Nguyễn Thị Nhung		1989	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
149	Hà Nội	Trần Quốc Hiệp	1969		Chi cục THADS quận Cầu Giấy	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	C	
150	Hà Nội	Nguyễn Thanh Kiên	1985		Chi cụcTHADS quận Tây Hồ	Thẩm tra viên	03.232	3,00	6 năm 3 tháng	CN Luật	x	B	C	
151	Hà Nội	Phạm Thị Hoạt		1982	Chi cục THADS quận Tây Hồ	Thư ký THADS	03.302	3,33	11 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
152	Hà Nội	Lê Văn Tấn	1977		Chi cục THADS Mê Linh	Thư ký THADS	03.302	3,33	10 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
153	Hà Tĩnh	Lê Quang Hoàng	1985		Chi cục THADS huyện Kỳ Anh	Chuyên viên	01003	3.00	4 năm 6	CN Luật	x	B	B	
154	Hải Dương	Phạm Văn Thắng	1962		Chi cục THADS huyện Nam Sách	Thư ký THADS	03.302	4,65	24 năm	CN Luật	x	B	B	
155	Hải Dương	Lương Anh Tuấn	1979		Chi cục THADS huyện Kim Thành	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	C	
156	Hải Dương	Đặng Đình Trung	1988		Chi cục THADS huyện Kinh Môn	Thư ký THADS	03.302	2,67	3 năm 10 tháng	CN Luật	x	A	B	
157	Hải Phòng	Trần Quốc An	1973		Cục THADS thành phố Hải Phòng	Thẩm tra viên	03.232	3.33	11 năm	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
158	Hải Phòng	Nguyễn Thị Hằng		1985	Cục THADS thành phố Hải Phòng	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	B	

159	Hải Phòng	Trần Duy Hưng	1979		Cục THADS thành phố Hải Phòng	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	VP	B	
160	Hải Phòng	Nguyễn Thị Minh		1983	Cục THADS thành phố Hải Phòng	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
161	Hải Phòng	Phạm Thị Lan Hương		1981	Chi cục THADS quận Lê Chân	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	VP	B	
162	Hải Phòng	Lương Văn Sơn	1981		Chi cục THADS quận Đồ Sơn	Thẩm tra viên	03.232	3.33	11 năm	CN Luật	x	B	B	
163	Hải Phòng	Hà Thị Thinh		1982	Chi cục THADS quận Kiến An	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
164	Hải Phòng	Nguyễn Thị Kim Liên		1987	Chi cục THADS huyện Tiên Lãng	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	C	
165	Hải Phòng	Nguyễn Thị Hương		1983	Chi cục THADS huyện Tiên Lãng	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	C	
166	Hải Phòng	Vũ Thị Thảo		1985	Chi cục THADS huyện Tiên Lãng	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
167	Hải Phòng	Trần Thị Thu Hoài		1985	Chi cục THADS huyện Vĩnh Bảo	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
168	Hải Phòng	Trịnh Thị Kim Loan		1985	Chi cục THADS huyện Kiến Thụy	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
169	Hải Phòng	Vũ Thị Thu Hương		1984	Chi cục THADS huyện Kiến Thụy	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	A	
170	Hải Phòng	Lê Thị Ngời		1990	Chi cục THADS huyện An Dương	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	C	
171	Hậu Giang	Lý Hoàng Bảo	1984		Chi cục THADS tp Vị Thanh	Thẩm tra viên	03.230	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
172	Hậu Giang	Nguyễn Thị Ngọc Loan		1987	Cục THADS tỉnh Hậu Giang	Thư ký THADS	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	x	B	B	

173	Hậu Giang	Nguyễn Lý Xuân Thúy		1980	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THADS	03.302	3.00	11 năm	CN Luật	x	B	B	
174	Hậu Giang	Võ Tường Vy		1985	Chi cục THADS thị xã Long Mỹ	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
175	Hậu Giang	Nguyễn Văn Nở	1975		Chi cục THADS thị xã Long Mỹ	Thẩm tra viên	03.230	2.67	4 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
176	Hậu Giang	Nguyễn Trường Sinh	1988		Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
177	Hậu Giang	Huỳnh Tấn Khái	1985		Chi cục THADS huyện Long Mỹ	Thư ký THADS	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	x	A	B	
178	Hậu Giang	Phạm Ngọc Hưỡng	1965		Cục THADS tỉnh Hậu Giang	Thẩm tra viên	03.230	4.65	27 năm	CN Luật	x	B	B	
179	Hồ Chí Minh	Nguyễn Phúc Vinh	1978		Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	CNCĐ Pháp văn	
180	Hồ Chí Minh	Nguyễn Anh Tuấn	1978		Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
181	Hồ Chí Minh	Vũ Thị Thanh		1984	Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thư ký THADS	03.302	3.00	7 năm	CN Luật	x	A	B	
182	Hồ Chí Minh	Bùi Văn Chinh	1987		Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
183	Hồ Chí Minh	Hoàng Văn Toàn	1971		Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
184	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Oanh		1979	Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
185	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thảo		1982	Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thẩm tra viên	03.232	3.33	10 năm	CN Luật	x	B	B	
186	Hồ Chí Minh	Trần Hoàng Diễm		1980	Cục THADS TP.Hồ Chí Minh	Thẩm tra viên	03.232	3.66	11 năm	Thạc sỹ Luật	x	VP	C	

187	Hồ Chí Minh	Tạ Hữu Tường	1990		Chi cục THADS quận 1	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
188	Hồ Chí Minh	Hồ Thị Giao Tiên		1986	Chi cục THADS quận 1	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
189	Hồ Chí Minh	Đào Thị Hương		1984	Chi cục THADS quận 1	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
190	Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Linh	1986		Chi cục THADS quận 2	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
191	Hồ Chí Minh	Lều Bá Trung	1989		Chi cục THADS quận 2	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
192	Hồ Chí Minh	Vũ Thị Mai Hương		1989	Chi cục THADS quận 3	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
193	Hồ Chí Minh	Ngô Văn Tuấn	1974		Chi cục THADS quận 3	Thẩm tra viên	03.232	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
194	Hồ Chí Minh	Lê Thị Minh Huệ		1988	Chi cục THADS quận 4	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
195	Hồ Chí Minh	Phan Thị Hải		1986	Chi cục THADS quận 4	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
196	Hồ Chí Minh	Huỳnh Minh Tuấn	1981		Chi cục THADS quận 4	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
197	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thanh Trúc		1980	Chi cục THADS quận 5	Thẩm tra viên	03.232	3.00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
198	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Đức Hạnh		1989	Chi cục THADS quận 5	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
199	Hồ Chí Minh	Lường Thị Loan		1987	Chi cục THADS quận 6	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
200	Hồ Chí Minh	Bùi Thị Thu Thủy		1987	Chi cục THADS quận 6	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	

201	Hồ Chí Minh	Trần Xuân Lâm	1988		Chi cục THADS quận 6	Thư ký THADS	03.302	2.34	3 năm	CN Luật	x	A	B	
202	Hồ Chí Minh	Võ Liễu Nguyên		1988	Chi cục THADS quận 7	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
203	Hồ Chí Minh	Bùi Tuấn Anh	1985		Chi cục THADS quận 8	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
204	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thọ		1983	Chi cục THADS quận 8	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
205	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Hiền		1984	Chi cục THADS quận 8	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
206	Hồ Chí Minh	Hồ Thị Mai		1978	Chi cục THADS quận 8	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
207	Hồ Chí Minh	Huỳnh Nguyễn Khoa Văn	1976		Chi cục THADS quận 8	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
208	Hồ Chí Minh	Mai Văn Nhân	1986		Chi cục THADS quận 9	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
209	Hồ Chí Minh	Cao Thị Ánh Mai		1987	Chi cục THADS quận 10	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	C	
210	Hồ Chí Minh	Phạm Đức Bình	1974		Chi cục THADS quận 10	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	C	
211	Hồ Chí Minh	Phan Thuỳ Trang		1976	Chi cục THADS quận 11	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
212	Hồ Chí Minh	Đồng Xuân Dũng	1976		Chi cục THADS quận 11	Thẩm tra viên	03.232	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
213	Hồ Chí Minh	Trịnh Minh Thông	1978		Chi cục THADS quận 12	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
214	Hồ Chí Minh	Ngô Quang Bình	1977		Chi cục THADS quận Bình Tân	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	

215	Hồ Chí Minh	Hoàng Quang Huy	1985		Chi cục THADS quận Bình Tân	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN khoa học ngành Luật học	x	B	B	
216	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Phi Loan		1976	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
217	Hồ Chí Minh	Nguyễn Hoàng Công Danh	1982		Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
218	Hồ Chí Minh	Phan Thị Hoa		1989	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
219	Hồ Chí Minh	Trương Thị Thanh Mai		1975	Chi cục THADS quận Gò Vấp	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
220	Hồ Chí Minh	Lê Minh Thái Hiền		1976	Chi cục THADS quận Gò Vấp	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	Tin học cơ bản; Excel, Winword	B	
221	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thùy Trang		1984	Chi cụcTHADS quận Phú Nhuận	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
222	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thu Thủy		1989	Chi cụcTHADS quận Phú Nhuận	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
223	Hồ Chí Minh	Lê Thị Thanh Uyên		1976	Chi cục THADS quận Tân Bình	Thư ký THADS	03.302	3.33	5 năm	CN Luật	x	B	B	
224	Hồ Chí Minh	Lê Thị Thu Hà		1985	Chi cục THADS quận Tân Bình	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
225	Hồ Chí Minh	Phạm Thị Lam		1984	Chi cục THADS quận Tân Phú	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
226	Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Thanh Thảo		1988	Chi cục THADS quận Thủ Đức	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
227	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Yến		1984	Chi cục THADS quận Thủ Đức	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	

228	Hồ Chí Minh	Đào Trọng Khoan	1970		Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thẩm tra viên	03.230	3.66	13 năm	CN Luật	x	B	B	
229	Hồ Chí Minh	Trần Minh Dũng	1979		Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
230	Hồ Chí Minh	Lê Thị Thu Hương		1987	Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thư ký THADS	03.302	2.34	3 năm	CN Luật	x	A	B	
231	Hồ Chí Minh	Vũ Thị Thơ		1988	Chi cục THADS huyện Bình Chánh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
232	Hồ Chí Minh	Cam Thị Trúc Phượng		1987	Chi cục THADS huyện Cần Giờ	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
233	Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Hường		1987	Chi cục THADS huyện Củ Chi	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
234	Hồ Chí Minh	Hoàng Thị Hà		1981	Chi cục THADS huyện Củ Chi	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
235	Hồ Chí Minh	Nguyễn Phi Cường	1975		Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	x	B	C	
236	Hồ Chí Minh	Đoàn Văn Nhơn	1979		Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
237	Hồ Chí Minh	Vũ Thị Tuyến		1984	Chi cục THADS huyện Hóc Môn	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	A	B	
238	Hồ Chí Minh	Hồ Châu Ngân		1982	Chi cục THADS huyện Nhà Bè	Thẩm tra viên	03.232	3.33	11 năm	CN Luật	x	A	B	
239	Hồ Chí Minh	Hồ Thị Hương		1984	Chi cục THADS huyện Nhà Bè	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
240	Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thương		1985	Chi cục THADS huyện Nhà Bè	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	

241	Hồ Chí Minh	Võ Thị Ngà		1990	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
242	Hồ Chí Minh	Hoàng Thanh Sơn	1969		Chi cục THADS quận Tân Phú	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm	CN Luật	x	A	B	
243	Hòa Bình	Nguyễn Anh Tuấn	1977		Chi cục THADS TP Hòa Bình	Thư ký THADS	03.302	3.66	8 năm	CN Luật	x	C	C	
244	Hòa Bình	Nguyễn Xuân Nghiêm	1985		Chi cục THADS huyện Yên Thủy	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
245	Hòa Bình	Trần Mạnh Dũng	1973		Chi cục THADS huyện Đà Bắc	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	VP	B	
246	Hòa Bình	Nguyễn Văn Minh	1979		Chi cục THADS huyện Lạc Sơn	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
247	Hòa Bình	Bùi Văn Thanh	1981		Chi cục THADS huyện Lạc Sơn	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
248	Hòa Bình	Nguyễn Đăng Hoàng	1981		Chi cục THADS huyện Lương Sơn	Thẩm tra viên	03.232	3.33	6 năm	CN Luật	x	B	C	
249	Hòa Bình	Trần Thị Tuyết Mai		1976	Chi cục THADS huyện Kỳ Sơn	Thư ký THADS	03.302	3.33	10 năm	CN Luật	x	UDCNTT CB	C	
250	Khánh Hòa	Lê Thị Hiền		1986	Cục THADS tỉnh Khánh Hòa	Thư ký THADS	03.302	3.00	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
251	Khánh Hòa	Nguyễn Cơ Thạch	1982		Cục THADS tỉnh Khánh Hòa	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
252	Khánh Hòa	Nguyễn Lê Tuấn Cường	1988		Chi cục THADS TP. Nha Trang	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
253	Khánh Hòa	Trương Ngọc Quỳnh		1980	Chi cục THADS Tp. Nha Trang	Thư ký THADS	03.302	3.66	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
254	Khánh Hòa	Nguyễn Hữu Cơ		1986	Chi cục THADS TP. Nha Trang	Thẩm tra viên	03.232	2.67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	

241	Hồ Chí Minh	Võ Thị Ngà		1990	Chi cục THADS quận Bình Thạnh	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	A	B	
242	Hồ Chí Minh	Hoàng Thanh Sơn	1969		Chi cục THADS quận Tân Phú	Thẩm tra viên	03.230	3.33	10 năm	CN Luật	x	A	B	
243	Hòa Bình	Nguyễn Anh Tuấn	1977		Chi cục THADS TP Hòa Bình	Thư ký THADS	03.302	3.66	8 năm	CN Luật	x	C	C	
244	Hòa Bình	Nguyễn Xuân Nghiêm	1985		Chi cục THADS huyện Yên Thủy	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
245	Hòa Bình	Trần Mạnh Dũng	1973		Chi cục THADS huyện Đà Bắc	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	VP	B	
246	Hòa Bình	Nguyễn Văn Minh	1979		Chi cục THADS huyện Lạc Sơn	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
247	Hòa Bình	Bùi Văn Thanh	1981		Chi cục THADS huyện Lạc Sơn	Chuyên viên	01.003	2.67	5 năm	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
248	Hòa Bình	Nguyễn Đăng Hoàng	1981		Chi cục THADS huyện Lương Sơn	Thẩm tra viên	03.232	3.33	6 năm	CN Luật	x	B	C	
249	Hòa Bình	Trần Thị Tuyết Mai		1976	Chi cục THADS huyện Kỳ Sơn	Thư ký THADS	03.302	3.33	10 năm	CN Luật	x	UDCNTT CB	C	
250	Khánh Hòa	Lê Thị Hiền		1986	Cục THADS tỉnh Khánh Hòa	Thư ký THADS	03.302	3.00	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
251	Khánh Hòa	Nguyễn Cơ Thạch	1982		Cục THADS tỉnh Khánh Hòa	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
252	Khánh Hòa	Nguyễn Lê Tuấn Cường	1988		Chi cục THADS TP. Nha Trang	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
253	Khánh Hòa	Trương Ngọc Quỳnh		1980	Chi cục THADS Tp. Nha Trang	Thư ký THADS	03.302	3.66	5 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
254	Khánh Hòa	Nguyễn Hữu Cơ		1986	Chi cục THADS TP. Nha Trang	Thẩm tra viên	03.232	2.67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	

269	Lạng Sơn	Đỗ Xuân Hải	1986		Chi cục THADS huyện Cao Lộc	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	B	B	
270	Long An	Nguyễn Thị Lệ Thanh		1981	Chi cục THADS huyện Cần Đước	Thẩm tra viên	03,232	3,33	3 năm	CN Luật	x	A	B	
271	Long An	Lê Thị Thu Hương		1987	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
272	Long An	Nguyễn Văn Hiếu	1982		Chi cục THADS huyện Đức Hòa	Thư ký THADS	03,302	3,00	6 năm 1 tháng	CN Luật	x	B	B	
273	Long An	Huỳnh Thị Gái Bé		1982	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THADS	03,302	3,00	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
274	Nam Định	Trần Văn Dâu	1977		Chi cục THADS huyện Nghĩa Hưng	Thư ký THADS	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	B	
275	Nam Định	Trần Thị Thùy		1983	Cục THADS tỉnh Nam Định	Thư ký THADS	03.302	3,33	10 năm 10 tháng	CN Luật	x	B	C	
276	Nam Định	Trần Minh Anh	1986		Chi cục THADS huyện Hải Hậu	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	Cử nhân	
277	Nam Định	Trần Thị Lan		1986	Chi cục THADS TP. Nam Định	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
278	Nam Định	Nguyễn Bá Sang	1987		Chi cục huyện Nam Trực	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
279	Nghệ An	Nguyễn Văn Quyết	1979		Cục THADS tỉnh Nghệ An	Thẩm tra viên	03.232	3.66	13 năm	CN Luật	x	B	B	
280	Nghệ An	Nguyễn Thị Thanh Huyền		1980	Chi cục THADS TP. Vinh	Thư ký THADS	03.302	3.33	3 năm 4 tháng	Ths Luật	x	B	B	
281	Nghệ An	Phan Lê Trung	1988		Chi cục THADS huyện Nghĩa Đàn	Thư ký THADS	03.302	2.34	3 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	

282	Nghệ An	Hủn Vi Pháp	1984		Chi cục THADS huyện Quỳ Hợp	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
283	Nghệ An	Lê Thị Hà		1986	Chi cục THADS huyện Đô Lương	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
284	Nghệ An	Trần Thị Mai Nhung		1984	Chi cục THADS huyện Anh Sơn	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm	CN Luật	x	B	C	
285	Ninh Bình	Vũ Thành Luân	1984		Chi cục THADS huyện Gia Viễn	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
286	Ninh Bình	Phạm Thị Phượng		1982	Chi cục THADS huyện Yên Mô	Thẩm tra viên	03.232	3.33	10 năm 11 tháng	CN Luật	x	B	B	
287	Ninh Bình	Phạm Văn Tuấn	1983		Chi cục THADS TP. Tam Điệp	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
288	Ninh Bình	Bùi Ngọc Tuấn	1977		Cục THADS tỉnh Ninh Bình	Thư ký THADS	03.302	3.66	5 năm 9 tháng	CN Luật	x	B	B	
289	Ninh Thuận	Nguyễn Văn Thông	1984		Cục THADS tỉnh Ninh Thuận	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	Trung cấp	B	
290	Ninh Thuận	Vũ Hoàng Quân	1981		Chi cục THADS TP. Phan Rang-Tháp Chàm	Chuyên viên	01.003	3,00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
291	Ninh Thuận	Phạm Văn Hùng	1987		Chi cục THADS huyện Ninh Sơn	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
292	Ninh Thuận	Hoàng Ngọc Anh	1987		Chi cục THADS huyện Ninh Phước	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
293	Phú Thọ	Nguyễn Quang Huy	1988		Cục THADS tỉnh Phú Thọ	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 2 tháng	CN Luật	x	B	B	
294	Phú Thọ	Trương Hồng Văn	1978		Chi cục THADS huyện Đoan Hùng	Thư ký THADS	03.302	2.34	3 năm	CN Luật	x	B	B	
295	Phú Thọ	Đỗ Tiến Dũng	1986		Chi cục THADS huyện Thanh Sơn	Thư ký THADS	03.302	2.34	3 năm	CN Luật	x	B	B	

296	Phú Thọ	Nguyễn Thị Hoài Linh		1983	Chi cục THADS huyện Thanh Thủy	Thư ký THADS	03.302	3,00	4 năm 5 tháng	CN Luật	x	B	B	
297	Phú Yên	Võ Hồng Lĩnh	1983		Cục THADS tỉnh Phú Yên	Thư ký THADS	03.302	3,00	4 năm 8 tháng	CN Luật	x	A	B	
298	Phú Yên	Trần Thị Bích Cầu		1977	Chi cục THADS thị xã Sông Cầu	Thẩm tra viên	03.230	3.33	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	A	B	
299	Phú Yên	Huỳnh Hoàng Sinh	1980		Chi cục THADS huyện Tây Hòa	Thư ký THADS	03.302	3,00	8 năm	CN Luật	x	B	B	
300	Phú Yên	Trần Thị Kim Phượng		1978	Chi cục THADS huyện Sông Hinh	Thẩm tra viên	03.230	3,33	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
301	Phú Yên	Nguyễn Xuân Phương	1975		Chi cục THADS huyện Phú Hòa	Thẩm tra viên	03.230	3,33	10 năm 7 tháng	CN Luật	x	ƯDCNTT CB	B	
302	Quân đội	Hà Thị Thanh Huyền		1978	Phòng Thi hành án Quân khu 3	Trợ lý THA	sơ cấp	5.4	12 năm	CN Luật	x	B	B	
303	Quân đội	Phạm Minh Tiến	1980		Phòng Thi hành án Quân khu 3	Trợ lý THA	sơ cấp	6	13 năm	CN Luật	x	B	C	
304	Quảng Bình	Đinh Quang Thành	1983		Cục THADS tỉnh Quảng Bình	Thư ký THADS	03.302	3,33	9 năm 3 tháng	CN Luật	x	Trung cấp	B	
305	Quảng Bình	Cao Tiến Lê	1985		Chi cục THADS huyện Minh Hóa	Thư ký THADS	03.302	3,00	9 năm 3 tháng	CN Luật	x	A	B	
306	Quảng Bình	Nguyễn Quốc Dũng	1976		Chi cục THADS thị xã Ba Đồn	Thư ký THADS	03.302	3,66	5 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	
307	Quảng Bình	Bùi Hoàng Đức	1990		Chi cục THADS thị xã Ba Đồn	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
308	Quảng Bình	Nguyễn Anh Việt	1989		Chi cục THADS huyện Bố Trạch	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	C	
309	Quảng Bình	Tạ Thanh Tư	1978		Cục THADS tỉnh Quảng Bình	Thư ký THADS	03.302	2,67	6 năm 9 tháng	CN Luật	x	A	B	

310	Quảng Bình	Phạm Đặng Ngọc Thọ	1988		Chi cục THADS TP. Đồng Hới	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
311	Quảng Bình	Trà Đình Trung	1977		Chi cục THADS TP. Đồng Hới	Thư ký THADS	03.302	3,00	10 năm	CN Luật	x	B	B	
312	Quảng Bình	Phạm Văn Cường	1971		Chi cục THADS huyện Lệ Thủy	Thư ký THADS	03.302	3,99	5 năm 8 tháng	CN Luật	x	A	B	
313	Quảng Nam	Nguyễn Đại Dương	1985		Chi cục THADS huyệnPhú Ninh	Chuyên viên	01.003	2,67	4 năm	CN Luật	x	Trung cấp	B	
314	Quảng Nam	Trần Thanh Hoàng	1985		Chi cục THADS huyện Núi Thành	Thư ký THADS	03.302	2,67	6 năm	CN Luật	x	Trung cấp	B	
315	Quảng Nam	Lê Văn Lanh	1978		Chi cục THADS huyện Nam Trà My	Chuyên viên	01.003	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
316	Quảng Nam	Nguyễn Phước Thành	1980		Chi cục THADS huyện Hiệp Đức	Chuyên viên	01.003	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
317	Quảng Nam	Lê Thị Cẩm Thu		1983	Chi cục THADS TP. Hội An	Thư ký THADS	03.302	3,33	10 năm	CN Luật	x	B	B	
318	Quảng Ngãi	Nguyễn Thị Bích Vân		1977	Chi cục THADS huyện Tư Nghĩa	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
319	Quảng Ninh	Trần Thị Huệ		1985	Chi cục THADS TP. Hạ Long	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B1	
320	Quảng Ninh	Trương Đình Thưởng	1982		Chi cục THADS huyện Đầm Hà	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 5 tháng	CN Luật	x	B	B	
321	Quảng Ninh	Đặng Thành Giang	1988		Chi cục THADS huyện Vân Đồn	Thư ký THADS	3,302	2.67	6 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
322	Quảng Ninh	Nguyễn Thị Hạnh		1983	Chi cục THADS huyện Hải Hà	Thẩm tra viên	03.232	3,0	8 năm 3 tháng	CN Luật	x	Trung cấp	B	
323	Quảng Ninh	Nguyễn Đăng Hiên	1984		Chi cục THADS thị xã Đông Triều	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	

324	Quảng Ninh	Ngô Xuân Huy	1978		Chi cục THADS huyện Hoành Bồ	Thẩm tra viên	03.232	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
325	Quảng Ninh	Vũ Tuấn Giáp	1983		Chi cục THADS TP. Cẩm Phả	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
326	Quảng Trị	Nguyễn Thanh Hải	1990		Cục THADS tỉnh Quảng Trị	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
327	Quảng Trị	Nguyễn Tuấn Liêm	1984		Chi cục THADS TP. Đông Hà	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
328	Quảng Trị	Trần Phúc Kiều	1981		Chi cục THADS huyện Hải Lăng	Thư ký THADS	03.302	3.00	10 năm	CN Luật	x	B	B	
329	Sóc Trăng	Trần Vũ Nguyên	1988		Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm 3 tháng	CN Luật	x	A	B	
330	Sóc Trăng	Thái Thị Phương Hiếu		1986	Cục THADS tỉnh Sóc Trăng	Chuyên viên	01.003	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	C	
331	Sóc Trăng	Thái Hoàng Đệ	1981		Chi cục THADS huyện Trần Đề	Thư ký THADS	03.302	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
332	Sóc Trăng	Trần Quốc Hưng	1981		Chi cục THADS TP Sóc Trăng	Thư ký THADS	03.302	2,67	3 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
333	Sóc Trăng	Nguyễn Thị Phương Duy		1990	Chi cục THADS huyện Mỹ Tú	Thư ký THADS	03.302	2,67	3 năm 7 tháng	CN Luật	x	B	B	
334	Sóc Trăng	Trần Thị Kiều Trang		1989	Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên	Chuyên viên	01.003	2,67	3 năm 7 tháng	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
335	Sóc Trăng	Thạch Ô Ma	1986		Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu	Chuyên viên	01.003	2,67	3 năm 7 tháng	CN Luật	x	A	B	
336	Sóc Trăng	Lương Bửu Phong	1980		Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung	Thẩm tra viên	03.232	3	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
337	Tây Ninh	Trần Thị Thúy An		1985	Chi cục THADS huyện Châu Thành	Thư ký THADS	3,302	2.67	5 năm	CN Luật	x	Kỹ thuật viên	B	

338	Tây Ninh	Lê Hồ Đăng Khoa	1983		Cục THADS tỉnh Tây Ninh	Thư ký THADS	3,302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
339	Tây Ninh	Nguyễn Thị Hương Lan		1983	Chi cục THADS huyện Dương Minh Châu	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 5 tháng	CN Luật	x	B	B	
340	Tây Ninh	Võ Thanh Lâm		1979	Chi cục THADS huyện Trảng Bàng	Thư ký THADS	3,302	3.66	14 năm 6 tháng	CN Luật	x	B	B	
341	Tây Ninh	Nguyễn Thị Hương Mai		1983	Chi cục THADS huyện Hòa Thành	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 8 tháng	CN Luật	x	B	B	
342	Tây Ninh	Đặng Thành Nhân	1981		Chi cục THADS huyện Bến Cầu	Thư ký THADS	3,302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
343	Tây Ninh	Lâm Hồng Phương	1974		Chi cục THADS huyện Gò Dầu	Thư ký THADS	3,302	2.67	5 năm	CN Luật	x	A	B	
344	Tây Ninh	Nguyễn Bình Phụng	1987		Chi cục THADS huyện Dương Minh Châu	Thư ký THADS	3,302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
345	Tây Ninh	Nguyễn Kim Phước		1981	Cục THADS tỉnh Tây Ninh	Thư ký THADS	3,302	2.67	6 năm 8 tháng	CN Luật	x	A	B	
346	Thái Bình	Nguyễn Văn Đoan	1969		Chi cục THADS huyện Vũ Thư	Thư ký THADS	03.302	3.33	12 năm	CN Luật	x	B	B	
347	Thái Bình	Đỗ Ngọc Bẩy	1971		Chi cục THADS huyện Hưng Hà	Thư ký THADS	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	x	B	B	
348	Thái Bình	Ngô Quốc Chính	1984		Chi cục THADS huyện Tiền Hải	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 4 tháng	CN Luật	x	B	B	
349	Thái Bình	Nguyễn Thành Trung	1975		Chi cục THADS huyện Kiến Xương	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	C	
350	Thái Bình	Ngô Hồng Hiếu	1970		Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ	Thư ký THADS	03.302	3.99	7 năm	CN Luật	x	B	B	
351	Thái Nguyên	Triệu Thị Mỹ Lương		1984	Chi cục THADS huyện Phú Lương	Thư ký THADS	03.302	3,00	6 năm	CN Luật	x	B	C	

352	Thái Nguyên	Dương Viết Luân	1977		Chi cục THADS huyện Phú Bình	Thư ký THADS	03.302	3.00	11 năm	CN Luật	x	B	B	
353	Thái Nguyên	Ma Khánh Hùng	1982		Chi cục THADS huyện Định Hóa	Thư ký THADS	03,302	2,67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
354	Thanh Hóa	Lưu Văn Tuyền	1988		Cục THADS tỉnh Thanh Hóa	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
355	Thanh Hóa	Nguyễn Thị Phương Hồng		1989	Chi cục THADS huyện Cẩm Thủy	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
356	Thanh Hóa	Lê Thị Xinh		1981	Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa	Thẩm tra viên	03.232	3.33	11 năm	CN Luật	x	B	C	
357	Thanh Hóa	Phạm Văn Chiến	1982		Chi cục THADS huyện Lang Chánh	Thư ký THADS	03.302	3.00	6 năm	CN Luật	x	B	B	
358	Thanh Hóa	Hà Văn Mỹ	1988		Chi cục THADS huyện Quan Hoá	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm	CN Luật	x	B	B	
359	Thanh Hóa	Phạm Thị Yến		1983	Chi cục THADS huyện Thiệu Hóa	Thẩm tra viên	03.232	3.00	6 năm	CN Luật	x	VP	B	
360	Thanh Hóa	Nguyễn Thị Dung		1987	Chi cục THADS huyện Yên Định	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	C	
361	Thanh Hóa	Nguyễn Duy Đại	1975		Chi cục THADS huyện Mường Lát	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
362	Thanh Hóa	Lê Thị Hồng Thơm		1975	Chi cục THADS huyện Nga Sơn	Thư ký THADS	03.302	3,33	8 năm	CN Luật	x	A	B	
363	Thanh Hóa	Đào Duy Hải	1977		Chi cục THADS huyện Triệu Sơn	Thư ký THADS	03.302	3.66	6 năm	CN Luật	x	B	B	
364	Thừa Thiên Huế	Lê Ngọc Anh	1983		Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	Thư ký THADS	03.302	3.33	5 năm 5 tháng	CN Luật	x	Kỹ thuật viên	B	

365	Thừa Thiên Huế	Nguyễn Anh Dũng	1979		Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm 5 tháng	CN Luật	x	B	B	
366	Thừa Thiên Huế	Nguyễn Thị Kim Anh		1982	Chi cục THADS thị xã Hương Trà	Thư ký THADS	03.302	3.00	8 năm 10 tháng	CN Luật	x	Trung cấp	B	
367	Thừa Thiên Huế	Nguyễn Văn Hải	1984		Chi cục THADS huyện Quảng Điền	Thư ký THADS	03.302	3.33	9 năm	Thạc sĩ Luật, CN Luật	x	Trung cấp	B1	
368	Thừa Thiên Huế	Phan Thị Thùy Liên		1985	Chi cục THADS huyện A Lưới	Thư ký THADS	03.302	3.00	7 năm 9 tháng	CN Luật	x	A	B	
369	Tiền Giang	Lê Minh Hải	1983		Chi cục THADS huyện Cái Bè	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 3 tháng	CN Luật	x	A	B	
370	Tiền Giang	Nguyễn Thị Mai Liên		1980	Chi cục THADS huyện Tân Phước	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm 3 tháng	CN Luật	x	A	B	
371	Tiền Giang	Ngô Văn Hoa	1968		Chi cục THADS huyện Chợ Gạo	Thư ký THADS	03.302	4.98	6 năm 11 tháng	CN Luật	x	B	B	
372	Tiền Giang	Nguyễn Thân Sinh	1973		Chi cục THADS huyện Gò Công Tây	Thư ký THADS	03.302	3.33	8 năm 5 tháng	CN Luật	x	B	B	
373	Tiền Giang	Nguyễn Ngọc Vinh	1983		Chi cục THADS huyện Gò Công Tây	Thư ký THADS	03.302	2.67	4 năm 6 tháng	CN Luật	x	A	B	
374	Tiền Giang	Nguyễn Ngọc Tình		1982	Chi cục THADS huyện Tân Phú Đông	Thẩm tra viên	03.232	3.33	4 năm 7 tháng	CN Luật	x	UDCNTT CB	B	
375	Trà Vinh	Lâm Thị Bé Ba		1988	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	Thạc sỹ Luật	x	B	B1	
376	Trà Vinh	Dương Chí Linh	1984		Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	Thạc sỹ Luật	x	A	B1	
377	Trà Vinh	Lưu Thị Kim Trang		1985	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	B	B1	

378	Trà Vinh	Nguyễn Thị Đồng		1982	Cục THADS tỉnh Trà Vinh	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	B	B	
379	Trà Vinh	Nguyễn Chí Tình	1988		Chi cục THADS TP. Trà Vinh	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
380	Trà Vinh	Trương Hoàng Chinh	1980		Chi cục THADS huyện Duyên Hải	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
381	Trà Vinh	Vương Thành Đông	1980		Chi cục THADS huyện Tiểu Cần	Thư ký THADS	03.302	3,00	7 năm	CN Luật	x	B	B1	
382	Trà Vinh	Trần Văn Hải	1985		Chi cục THADS huyện Trà Cú	Thư ký THADS	03.302	2.67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
383	Vĩnh Long	Bùi Văn Hoài	1984		Cục THADS tỉnh Vĩnh Long	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	A	B	
384	Vĩnh Long	Tôn Thị Diễm Kiều		1988	Chi cục THADS huyện Long Hồ	Thư ký THADS	03.302	2.67	6 năm	CN Luật	x	B	B	
385	Vĩnh Long	Nguyễn Thanh Hậu Giang	1977		Chi cục THADS huyện Mang Thít	Thư ký THADS	03.302	3.66	15 năm	CN Luật	x	A	B	
386	Vĩnh Long	Nguyễn Văn Lên	1982		Chi cục THADS huyện Mang Thít	Thư ký THADS	03.302	3.33	11 năm	CN Luật	x	A	B	
387	Vĩnh Long	Đoàn Văn Út	1979		Chi cục THADS huyện Vũng Liêm	Thư ký THADS	03.302	3	8 năm	CN Luật	x	A	B	
388	Vĩnh Long	Nguyễn Trường Giang	1984		Chi cục THADS huyện Tam Bình	Thư ký THADS	03.302	3.33	10 năm	CN Luật	x	A	B	
389	Vĩnh Long	Trần Minh Trường Giang	1984		Chi cục THADS thị xã Bình Minh	Thư ký THADS	03.302	3	9 năm	CN Luật	x	B	B	

390	Vĩnh Phúc	Ngô Thị Thu Hòa		1980	Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc	Thư ký THADS	03.302	3,66	5 năm	CN Luật	x	B	B	
391	Vĩnh Phúc	Hoàng Thanh Tùng	1982		Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	B	
392	Vĩnh Phúc	Nguyễn Thị Thu		1990	Chi cục THADS TP. Vĩnh Yên	Thư ký THADS	03.302	2,67	5 năm	CN Luật	x	B	C	
393	Vĩnh Phúc	Phạm Văn Toản	1978		Chi cục THADS huyện Vĩnh Tường	Thư ký THADS	03.302	3,00	10 năm	CN Luật	x	B	C	
394	Vĩnh Phúc	Nguyễn Thị Thu Phương		1982	Chi cục THADS huyện Tam Dương	Thư ký THADS	03.232	3,33	11 năm	CN Luật	x	B	B	
395	Yên Bái	Nguyễn Thị Minh Hải		1979	Cục THADS tỉnh Yên Bái	Thư ký THADS	03.302	3,66	4 năm	CN Luật	x	B	B	